

Số: /TTr-UBND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về chủ trương triển khai Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia
cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Thực hiện Khoản 3, Điều 26 và Điểm b, Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Hiện nay trên toàn quốc, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 98% trong tổng số các doanh nghiệp và đóng góp khoảng 48% GDP, tạo ra hơn 50% việc làm cho xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong những năm gần đây số lượng và chất lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng phát triển trên tất cả các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng; thương mại, dịch vụ và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp còn khá thấp; mức độ liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp rời rạc, mới chỉ hình thành một số khâu trong cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, đặc biệt chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp nội với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ quan nghiên cứu, đào tạo, nên giá trị gia tăng tạo ra chưa cao, thường bị động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Để giúp doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, cần sự hỗ trợ ban đầu của nhà nước, sự chung tay hỗ trợ của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội. Do đó, việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham

gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025 là cần thiết.

2. Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

Căn cứ các tiêu chí quy định tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ, Đề án lựa chọn các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh có đóng góp giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất hoặc có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động lớn nhất hoặc tạo việc làm cho người lao động nhiều nhất để hỗ trợ tham gia các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, cụ thể các ngành như sau:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

3. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất và chế biến giai đoạn 2020-2025

3.1. Mục tiêu của Đề án

a) Mục tiêu chung

Thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất và chế biến các sản phẩm công nghiệp có lợi thế của tỉnh; huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu giai đoạn 2020-2025 hỗ trợ khoảng 380 lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất và chế biến, trong đó:

+ Phân theo ngành hỗ trợ: Sản xuất, chế biến thực phẩm: 50 lượt; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: 185 lượt; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: 145 lượt.

+ Phân theo năm hỗ trợ: Năm 2020: 30 lượt; Năm 2021: 60 lượt; Năm 2022: 65 lượt; Năm 2023: 70 lượt; Năm 2024: 75 lượt; Năm 2025: 80 lượt.

- Phân đầu giai đoạn 2020-2025 có 18-20 cụm liên kết ngành và khoảng 60-70% doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành được hỗ trợ, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu các doanh nghiệp xuất khẩu được hỗ trợ trong cụm liên kết bình quân 8%/năm.

3.2. Phạm vi, đối tượng và điều kiện hỗ trợ

a) Phạm vi điều chỉnh

Đề án này quy định nguyên tắc, đối tượng, điều kiện hỗ trợ; trình tự thủ tục lựa chọn; nội dung hỗ trợ, nguồn lực thực hiện; cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá kết

quả thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại Khoản 3, Khoản 7, Điều 3, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

d) Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

- Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành.
- Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.

3.3. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

b) Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 40 triệu đồng một hợp đồng trên một năm trên một cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 50 triệu đồng một hợp đồng trên một năm trên một dự án liên kết kinh doanh.

c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường

- Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tham gia Hội trợ triển lãm xúc tiến thương

mại trong nước và ngoài nước với mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức trong tỉnh; 40 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức ngoài tỉnh; 150 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức ngoài nước, nhưng tối đa không quá 02 lần trên 01 năm đối với hội chợ tổ chức trong nước và 02 lần trên 01 năm đối với hội chợ tổ chức ngoài nước. Được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh nhưng không quá 15 triệu đồng trên một nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên năm.

d) Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

- Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 15 triệu đồng trên một tiêu chuẩn cơ sở;

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường nhưng không quá 15 triệu đồng một doanh nghiệp trên một năm.

đ) Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

- Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa và không quá 01 lần trên năm cho mỗi đối tượng;

- Hỗ trợ sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

- Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 lần và không quá 01 lần trên năm.

3.4. Nguồn vốn thực hiện

Tổng kinh phí bố trí thực hiện các nội dung của Đề án là 11.000 triệu đồng, từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách địa phương, trong đó:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm: 1.500 triệu đồng
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: 5.000 triệu đồng
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: 4.500 triệu đồng.

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách, HĐND tỉnh;
- Các Sở CT, KH&ĐT, TC;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K6.

Phan Cao Thắng

ĐỀ ÁN

**Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành,
chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Định
giai đoạn 2020 - 2025**

Phần mở đầu

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt đánh giá cao vai trò, vị trí cộng đồng các doanh nghiệp nhỏ và vừa, luôn xem đây là lực lượng sản xuất quan trọng tạo ra của cải vật chất và tạo ra tăng trưởng kinh tế, việc làm, thu nhập của người lao động và cho nền kinh tế đất nước. Trong các loại hình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa có sức lan tỏa trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Hiện cả nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 98% trong tổng số các doanh nghiệp, đóng góp khoảng 48% GDP và tạo ra hơn 50% việc làm cho xã hội. Để đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngày 12/6/2017 Quốc hội đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Đối với tỉnh Bình Định, trong những năm gần đây, công tác phát triển doanh nghiệp ngày càng được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm, coi trọng, số lượng và chất lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng phát triển. Cùng với xu thế phát triển chung của cộng đồng doanh nghiệp cả nước, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, tham gia trên tất cả các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng; thương mại, dịch vụ và đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nhà. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ khá cao về số lượng nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn khá thấp, nhất là lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Mức độ liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp còn rời rạc, mới chỉ hình thành một số khâu trong cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, chủ yếu do nhu cầu bắt buộc của thị trường; đặc biệt chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp nội với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ quan nghiên cứu, đào tạo nên giá trị gia tăng tạo ra chưa cao, thường bị động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đi liền với tiến bộ khoa học công nghệ, cùng với quá trình phân công lao động và chuyên môn hóa trong sản xuất, đòi hỏi các doanh nghiệp muốn tồn tại cần liên kết, hợp tác với nhau. Để nâng cao vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ khả năng vận hành doanh nghiệp trong xu thế hội nhập, giúp doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, dễ dàng chinh phục được những thị trường mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa không thể thâm nhập nếu hoạt động riêng lẻ nên cần sự hỗ trợ ban đầu của nhà nước, sự chung tay hỗ trợ của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội.

Với những lý do trên, việc xây dựng ***Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025*** (sau đây gọi tắt là ***Đề án***) là cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;
- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 15/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh triển khai thi hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định.

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. *Cụm liên kết ngành* là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh.¹

2. *Chuỗi giá trị* là mạng lưới liên kết tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm hoặc dịch vụ, bao gồm các giai đoạn tiếp nối nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng.²

3. *Doanh nghiệp nhỏ và vừa*³: Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy

¹ Khoản 7, Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

² Khoản 3, Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

³ Điều 6, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018

sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

b) Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ (được quy định tại điểm a nêu trên).

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ (được quy định tại điểm a nêu trên).

c) Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ (được quy định tại điểm a và b nêu trên).

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ (được quy định tại điểm a và b nêu trên).

Phần một

THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH BÌNH ĐỊNH THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN TRONG THỜI GIAN QUA

I. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG THỜI GIAN QUA

1. Thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh

a) Tình hình doanh nghiệp

Trong những năm qua số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh và chiếm tỷ lệ khá cao so số lượng doanh nghiệp của tỉnh. Tính đến hết năm 2018, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 5.552 doanh nghiệp nhỏ và vừa (năm 2019 ước có khoảng 5.940 doanh nghiệp nhỏ và vừa), chiếm 96,8% số lượng doanh nghiệp của cả tỉnh, tăng 2.751 doanh nghiệp so năm 2011, bình

quân giai đoạn 2012-2018 tăng 10,3%/năm (*bình quân doanh nghiệp toàn tỉnh tăng 9,9%/năm*); trong đó:

- Phân theo ngành kinh tế: Ngành nông, lâm, thủy sản có 93 doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 1,7%, tăng 62 doanh nghiệp so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 17%/năm; ngành công nghiệp có 1.007 doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 18,1%, tăng 401 doanh nghiệp so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 7,5%/năm; ngành xây dựng có 842 doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 15,2%, tăng 402 doanh nghiệp so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 9,7%/năm; ngành thương mại, dịch vụ có 3.610 doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm 65%, tăng 1.886 doanh nghiệp so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 11,1%/năm.

- Phân theo quy mô và ngành kinh tế⁴: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 66,7%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 22,1% và doanh nghiệp vừa chiếm 11,2%; trong đó: Ngành nông, lâm, thủy sản có quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 40,8%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 38,8% và doanh nghiệp vừa chiếm 20,4%; ngành công nghiệp có quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 49,9%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 31,3% và doanh nghiệp vừa chiếm 18,8%; ngành xây dựng có quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 36,8%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 51,3% và doanh nghiệp vừa chiếm 11,9%; ngành thương mại, dịch vụ có quy mô doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 79,0%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 12,3% và doanh nghiệp vừa chiếm 8,7%.

(Chi tiết như phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo)

b) Tình hình lao động và thu nhập của người lao động

- Về lao động: Năm 2018, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã giải quyết việc làm cho 70.119 lao động (*ước năm 2019 là 72.560 lao động*), chiếm 55% so với tổng lao động của toàn doanh nghiệp và chiếm 7,7% so tổng lao động của toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, giảm 493 lao động so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 giảm 0,1%/năm (*lao động bình quân toàn doanh nghiệp tăng 1,4%/năm*); trong đó:

- + Ngành nông, lâm, thủy sản có 2.148 lao động, chiếm 3,1%, tăng 1.366 lao động so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 15,5%/năm;

- + Ngành công nghiệp có 21.347 lao động, chiếm 30,4%, giảm 13.725 lao động so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 giảm 6,8%/năm;

- + Ngành xây dựng có 19.183 lao động, chiếm 27,4%, tăng 2.122 lao động so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 1,7%/năm;

- + Ngành thương mại, dịch vụ có 27.441 lao động, chiếm 39,1%, tăng 9.744 lao động so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 6,5%/năm.

(Chi tiết như phụ lục 5 kèm theo)

- Về thu nhập người lao động: Thu nhập lao động bình quân trong các

⁴ Theo kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Bình Định

doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng theo thời gian, từ 2.914 nghìn đồng/người/tháng năm 2011 tăng lên 4.547 nghìn đồng/người/tháng năm 2016 và đến năm 2018 là 5.218 nghìn đồng/người/tháng, bằng 93,3% so mức thu nhập lao động bình quân của toàn doanh nghiệp (năm 2011 là 87,6%) nhưng cao hơn 23,4% so mức thu nhập lao động bình quân của toàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 8,7%/năm; trong đó:

+ Ngành nông, lâm, thủy sản có mức thu nhập lao động bình quân năm 2018 là 4.360 nghìn đồng/người/tháng, thấp nhất trong các ngành kinh tế, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 0,1%/năm;

+ Ngành công nghiệp có mức thu nhập lao động bình quân năm 2018 là 5.265 nghìn đồng/người/tháng, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 11,5%/năm;

+ Ngành xây dựng có mức thu nhập lao động bình quân năm 2018 là 5.325 nghìn đồng/người/tháng, cao nhất trong các ngành kinh tế, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 8,1%/năm;

+ Ngành thương mại, dịch vụ có mức thu nhập lao động bình quân năm 2018 là 5.170 nghìn đồng/người/tháng, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 5,4%/năm.

(Chi tiết như phụ lục 6 kèm theo)

c) Về doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, tổng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt khoảng 55.717 tỷ đồng (*ước năm 2019 đạt 61.622 tỷ đồng*), chiếm 51,2% so với tổng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 4,5%/năm (*thấp hơn so với mức tăng doanh thu thuần bình quân toàn doanh nghiệp 8,8%/năm*); trong đó:

- Ngành nông, lâm, thủy sản đạt 1.090 tỷ đồng, chiếm 2%, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 14,6%/năm;

- Ngành công nghiệp đạt 12.452 tỷ đồng, chiếm 22,3%, bình quân giai đoạn 2012-2018 giảm 2,7%/năm;

- Ngành xây dựng đạt 5.506 tỷ đồng, chiếm 9,9%, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 7,5%/năm;

- Ngành thương mại, dịch vụ đạt 36.669 tỷ đồng, chiếm 65,8%, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 7,5%/năm.

(Chi tiết như phụ lục 7 kèm theo)

d) Về kim ngạch xuất khẩu: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo ra một lượng lớn sản phẩm có uy tín, chất lượng cao xuất khẩu sang các thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc... như bàn ghế gỗ ngoài trời, dăm gỗ, thủy sản, hàng may mặc. Năm 2014 giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp này là 345 triệu USD, chiếm 54,4%; đến năm 2018 giá trị xuất khẩu đạt khoảng 485 triệu USD, chiếm 58% so tổng giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh.

đ) Đóng góp chung vào tăng trưởng của nền kinh tế.

Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo ra khối lượng hàng hóa và dịch vụ ngày càng lớn hơn, phong phú hơn, chất lượng tốt hơn, góp phần quan trọng cải thiện và nâng cao mức tiêu dùng trong tỉnh, trong nước và tăng xuất khẩu, góp phần tạo việc làm cho hàng chục nghìn lao động, tăng thu nhập cho người dân và tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước; các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đã đóng góp khoảng 58% tổng kim ngạch xuất khẩu và 23,2% GRDP của cả tỉnh, đó cũng là yếu tố giữ nền kinh tế ổn định và phát triển trong những năm qua.

(Chi tiết như phụ lục 8 kèm theo)

2. Thực trạng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh

a) Tình hình doanh nghiệp

Tính đến cuối năm 2018, trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.007 doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm 92% tổng số doanh nghiệp công nghiệp, tăng 401 doanh nghiệp so năm 2011, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 7,5%/năm; trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 48,9%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 43,7% và doanh nghiệp vừa chiếm 7,4%.

b) Về lao động và thu nhập của người lao động

- Về lao động: Năm 2018, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp đã giải quyết việc làm cho khoảng 21.347 lao động, chiếm 34% tổng số lao động của toàn doanh nghiệp công nghiệp, bình quân giai đoạn 2012-2018 giảm 6,8%/năm; trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 10%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 51% và doanh nghiệp vừa chiếm 39%. Tổng số lao động nữ là 9.351 người, chiếm 44% tổng số lao động của toàn doanh nghiệp công nghiệp.

- Về thu nhập người lao động: Thu nhập lao động bình quân trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp tăng theo thời gian, từ 2.451 nghìn đồng/người/tháng năm 2011 tăng lên 5.265 nghìn đồng/người/tháng năm 2018, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 11,5%/năm.

c) Về nguồn vốn: Tính đến cuối năm 2018, tổng nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp là 19.387 tỷ đồng (*trong đó, vốn chủ sở hữu chiếm 37,6%*), chiếm 34,5% tổng nguồn vốn hoạt động của toàn doanh nghiệp công nghiệp, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 13,2%/năm; trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 17,5%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 46,1% và doanh nghiệp vừa chiếm 36,4%.

d) Tổng tài sản dài hạn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp đến cuối năm 2018 đạt 8.601 tỷ đồng (*chiếm 44,4% so với tổng nguồn vốn*), chiếm 32,4% tổng tài sản dài hạn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 15,7%/năm; trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 15,6%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 50,2% và doanh nghiệp vừa chiếm 34,2%.

đ) Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp năm 2018 đạt 101 tỷ đồng, chỉ chiếm 5,8% so với tổng số lợi nhuận trước thuế của toàn doanh nghiệp công nghiệp, bình quân giai đoạn 2012-2018 tăng 4,4%/năm.

e) Về giá trị sản xuất công nghiệp: Năm 2018, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp đạt 9.202,8 tỷ đồng, chiếm 33,8% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn doanh nghiệp công nghiệp; trong đó: Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 4,6%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 17,1% và doanh nghiệp vừa chiếm 78,3%.

(Chi tiết như phụ lục 9 và 10 kèm theo)

II. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH BÌNH ĐỊNH TRONG MẠNG LƯỚI CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hình thành những cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp (*như khu công nghiệp Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa, cụm công nghiệp Cát Trinh, Tam Quan...*) dưới dạng chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ liên quan, nhờ sự hỗ trợ của các hiệp hội ngành hàng, sự dẫn dắt các doanh nghiệp quy mô lớn trong cùng ngành. Trong chế biến gỗ, sản xuất hàng may mặc, một số doanh nghiệp quy mô nhỏ nhận hàng gia công của doanh nghiệp quy mô lớn ở một hoặc nhiều công đoạn sản xuất hay cung cấp các nguyên phụ liệu phục vụ quá trình sản xuất. Trong ngành thực phẩm, sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp này là nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp cùng hợp tác thu mua nguyên liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất, chế biến... Các doanh nghiệp có sự tận dụng năng lực đầu tư lẫn nhau, như các doanh nghiệp may mặc thuộc hệ thống Tổng Công ty CP May Nhà Bè thuê lại các máy móc, thiết bị có giá trị đầu tư lớn, ít sử dụng để sản xuất các đơn hàng khi cần thiết.

Song, nhìn chung mức độ liên kết và hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành và giữa các ngành trong mạng lưới cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến của doanh nghiệp Bình Định còn hạn chế, chưa tạo được mối liên kết phát triển giữa các ngành theo hướng hợp tác chuyên môn hóa phù hợp với cơ chế thị trường. Nhiều doanh nghiệp đầu tư khép kín (*như chế biến gỗ, đá, may mặc, thủy sản...*), chưa phối hợp năng lực sẵn có của các doanh nghiệp khác để tăng nội lực cho ngành và đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn. Điều này một mặt làm tăng chi phí đầu tư cho sản xuất, mặt khác gây lãng phí năng lực chung của toàn ngành, tạo ra những cạnh tranh không đáng có giữa các doanh nghiệp với nhau. Phát triển công nghiệp gắn kết chưa chặt chẽ với các ngành kinh tế khác nên đã ảnh hưởng đến việc phát huy tối đa lợi thế của các ngành kinh tế khác. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp vệ tinh và doanh nghiệp nội địa còn lỏng lẻo. Hiện nay, Bình Định có 05 khu công nghiệp và 43 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động với diện tích gần 3.000 ha là nơi tập trung về địa lý, thuận lợi cho các

doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp vẫn hoạt động một cách đơn lẻ, chưa nhận thức hết vai trò quan trọng của cụm liên kết ngành vào việc gia tăng khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, khuyến khích các doanh nghiệp cải tiến, kể cả các doanh nghiệp cạnh tranh, tạo ra cơ hội cho hoạt động kinh doanh.

Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Bình Định chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp (gỗ, may mặc, giày da...). Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Bình Định có hàm lượng công nghệ thấp.

III. NHỮNG TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN

1. Những tồn tại, hạn chế

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa đa phần làm dịch vụ, chỉ có khoảng 35% là hoạt động sản xuất; có tới 62% doanh nghiệp có quy mô nguồn vốn dưới 5 tỷ đồng, số lượng doanh nghiệp tư nhân tuy tăng hàng năm nhưng quy mô bình quân của mỗi doanh nghiệp là không lớn. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp, nhất là giá trị về doanh thu, lợi nhuận của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, không thể đảm bảo cho tích lũy tài sản mở rộng sản xuất, kinh doanh, trong khi năng lực tài chính hạn chế, khó huy động vốn hoặc liên kết, liên doanh.

- Trình độ khoa học công nghệ còn lạc hậu, chưa được nâng cấp, đổi mới kịp thời. Năng suất lao động chưa cao, năng lực và kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp còn hạn chế; hiểu biết pháp luật, kỹ năng tiếp thị, trình độ công nghệ thông tin và ngoại ngữ còn yếu... nên tính cạnh tranh còn nhiều hạn chế.

- Sản phẩm dịch vụ hàng hóa chưa đa dạng, phong phú; chưa xây dựng được thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm của địa phương.

- Mức độ liên kết, hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành và giữa các ngành còn lỏng lẻo, chưa phát huy năng lực sẵn có của các doanh nghiệp khác để tăng nội lực cho doanh nghiệp mình. Chưa hình thành được hình mẫu cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất, chế biến rõ nét. Chưa có sự gắn kết giữa phát triển công nghiệp với các ngành kinh tế khác, nhất là nông nghiệp. Quy mô diện tích vùng nguyên liệu nhỏ, manh mún và bị phân tán nhiều địa bàn, chất lượng đầu ra nông sản chưa đồng nhất. Mối liên kết, trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp còn rời rạc, thiếu sự hợp tác và phân công sản xuất. Mức độ tuân thủ các nguyên tắc, quy định thỏa thuận trong liên kết hợp tác của doanh nghiệp còn thấp, dễ dàng thay đổi khi có lợi ích lớn hơn... Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm chủ yếu ở khâu gia công, lắp ráp.

- Một số khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động nhưng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ. Các dự án công nghiệp còn thiếu tập trung; chưa hình thành các cụm liên kết ngành trong các khu, cụm công nghiệp.

2. Nguyên nhân

- Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa còn mang tính tự phát; doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm 88,8%, riêng siêu nhỏ là 66,7%.

- Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm đến các quy chuẩn, tiêu chuẩn, cải tiến chất lượng sản phẩm hàng hóa; xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm và nghiên cứu thị trường, phụ thuộc nhiều vào thị trường tại chỗ.

- Thiếu các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực, thúc đẩy liên kết từ Chính phủ và các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp.

- Mức độ liên kết và hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành và giữa các ngành còn hạn chế, chưa tạo được môi liên kết phát triển giữa các ngành theo hướng hợp tác chuyên môn hóa phù hợp với cơ chế thị trường do nhiều doanh nghiệp đầu tư khép kín, chưa phối hợp năng lực sẵn có của các doanh nghiệp khác. Số lượng doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là doanh nghiệp đáp ứng được các yêu cầu chất lượng, có khả năng cung ứng cho doanh nghiệp FDI, nhà cung cấp chuỗi vệ tinh gần như không có. Công nghệ sản xuất, hệ thống quản lý, chủng loại sản phẩm cung ứng chưa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Chênh lệch trình độ khoa học công nghệ sản xuất và tâm lý không muốn lệ thuộc lẫn nhau của các doanh nghiệp làm hạn chế tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh.

- Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, trong khi ngân sách nhà nước hạn hẹp, khó khăn trong bố trí vốn đầu tư. Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm. Chưa có cơ chế, chính sách thu hút, lựa chọn nhà đầu tư tạo sự liên kết ngành tại các khu, cụm công nghiệp. Không gian phát triển công nghiệp hiện nay còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa có sự phân bố hợp lý dựa trên lợi thế so sánh, thiếu sự hợp tác và phân công lao động trong vùng. Việc kết hợp và lồng ghép chính sách phát triển ngành công nghiệp với chính sách phát triển vùng chưa hiệu quả.

Phần hai

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH BÌNH ĐỊNH THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất và chế biến các sản phẩm công nghiệp có lợi thế của tỉnh; huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, an sinh xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phần đầu giai đoạn 2020-2025 hỗ trợ khoảng 380 lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong sản xuất và chế biến. Trong đó:

+ Phân theo ngành hỗ trợ⁵:

Sản xuất, chế biến thực phẩm: 50 lượt;

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: 185 lượt;

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: 145 lượt.

+ Phân theo năm hỗ trợ:

Năm 2020: 30 lượt;

Năm 2021: 60 lượt;

Năm 2022: 65 lượt;

Năm 2023: 70 lượt;

Năm 2024: 75 lượt;

Năm 2025: 80 lượt.

- Phần đầu giai đoạn 2020-2025 có 18-20 cụm liên kết ngành và 60-70% doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành được hỗ trợ, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu các doanh nghiệp xuất khẩu được hỗ trợ trong cụm liên kết ngành 8%/năm.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN HỖ TRỢ

1. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tôn trọng quy luật thị trường, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên⁶.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện⁷.

3. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh được nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Đề án này.

4. Căn cứ nguồn lực hỗ trợ, cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quyết định số lượng doanh nghiệp được nhận hỗ trợ đảm bảo nguyên tắc⁸:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước

⁵ Tiêu chí lựa chọn ngành công nghiệp để hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, Mục VI, phần II của Đề án

⁶ Khoản 1, Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

⁷ Khoản 2, Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

⁸ Khoản 3, Điều 4, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018

được hỗ trợ trước.

5. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật⁹.

6. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Đề án này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

7. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện sau khi doanh nghiệp đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí liên quan đến nội dung đề nghị hỗ trợ.

III. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG VIỆC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA¹⁰

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Phân biệt đối xử, gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết.

IV. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN HỖ TRỢ

1. Phạm vi điều chỉnh

Đề án này quy định nguyên tắc, đối tượng, điều kiện hỗ trợ; trình tự thủ tục lựa chọn; nội dung hỗ trợ, nguồn lực thực hiện; cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành công nghiệp quy định tại điểm b, khoản 1, Mục VI, phần II của Đề án này; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đối tượng áp dụng

- Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

⁹ Khoản 4, Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

¹⁰ Điều 7 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

3. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 3, khoản 7, Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc các ngành công nghiệp quy định tại điểm b, khoản 1, Mục VI, phần II của Đề án này.

4. Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

- Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành.
- Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC LỰA CHỌN, HỖ TRỢ

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Doanh nghiệp lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp hồ sơ về Sở Công Thương; thành phần hồ sơ gồm:

- + Đơn đề nghị hỗ trợ.
- + Mẫu xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.
- + Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện được hỗ trợ đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 4, Mục IV, Phần II của Đề án này.
- + Tài liệu tương ứng với các nội dung đề nghị hỗ trợ: Hợp đồng, văn bản xác nhận hoặc các văn bản tương đương; chứng từ đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí tương ứng,...

- Thời gian nhận hồ sơ: Hàng năm có 02 đợt nhận hồ sơ; đợt 1 chậm nhất đến hết ngày 15 tháng 5 và đợt 2 chậm nhất đến hết ngày 15 tháng 11 để Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Hội đồng lựa chọn đối tượng tham gia Đề án (gọi tắt là Hội đồng) thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thành lập Hội đồng

Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập, quy định về số lượng và cơ cấu các thành viên của Hội đồng. Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Công Thương, đại diện lãnh đạo các phòng, đơn vị liên quan thuộc Sở Công Thương và mời đại diện Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và đại diện các cơ quan khác liên quan đến nội dung đề nghị hỗ trợ tham gia Hội đồng.

3. Lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Đề án

- Sau khi hết thời hạn nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong thời hạn 15 ngày làm việc, Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Hội

đồng. Hội đồng căn cứ nguyên tắc, phương thức lựa chọn, đối tượng và điều kiện hỗ trợ để xem xét, lựa chọn doanh nghiệp để hỗ trợ.

- Kết quả lựa chọn doanh nghiệp được thể hiện bằng báo cáo kết quả thẩm định, biên bản thẩm định, bao gồm các nội dung: Thông tin doanh nghiệp được hỗ trợ, nội dung, mức hỗ trợ, thông tin khác có liên quan (nếu có).

4. Hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trên cơ sở quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh, Sở Công Thương thanh toán chi phí hỗ trợ cho doanh nghiệp trong thời hạn 07 ngày làm việc.

5. Công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Sở Công Thương, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị thực hiện công khai nội dung thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các thông tin khác có liên quan theo quy định tại Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Việc công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được thực hiện chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

VI. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

a) Việc lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia đáp ứng một trong các tiêu chí theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- Đóng góp cao trong tổng sản phẩm của địa phương;
- Tạo việc làm cho người lao động;
- Có mật độ doanh nghiệp tham gia lớn;
- Tạo ra giá trị gia tăng cao.

b) Thực hiện lựa chọn các ngành công nghiệp có đóng góp giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất hoặc có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động lớn nhất hoặc tạo việc làm cho người lao động nhiều nhất để hỗ trợ tham gia các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, cụ thể các ngành như sau:

- Sản xuất, chế biến thực phẩm¹¹;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)¹²;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế¹³.

(Chi tiết như Phụ lục 11 kèm theo)

2. Phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên

¹¹ Thuộc mã ngành C10 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ

¹² Thuộc mã ngành C25 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ

¹³ Thuộc mã ngành C31 theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ

kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 3, khoản 7, Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được lựa chọn tham gia Đề án theo một trong các phương thức sau¹⁴:

- a) Có hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.
- b) Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào.
- c) Có hợp đồng bán chung sản phẩm.
- d) Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu vùng.

3. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

a) Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

b) Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh:

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 40 triệu đồng một hợp đồng trên một năm trên một cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 50 triệu đồng một hợp đồng trên một năm trên một dự án liên kết kinh doanh.

c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường:

- Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tham gia Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và ngoài nước với mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức trong tỉnh; 40 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức ngoài tỉnh; 150 triệu đồng 01 lần trên 01 doanh nghiệp tại hội chợ tổ chức ngoài nước nhưng tối đa không quá 02 lần trên 01 năm đối với hội chợ tổ chức trong nước và 02 lần trên 01 năm đối với hội chợ tổ chức ngoài nước. Được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh nhưng không quá 15 triệu đồng trên một nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;

¹⁴ Điều 23, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên năm.

d) Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng:

- Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 15 triệu đồng trên một tiêu chuẩn cơ sở;

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường nhưng không quá 15 triệu đồng trên một doanh nghiệp trên một năm.

đ) Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng:

- Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa và không quá 01 lần trên năm cho mỗi đối tượng;

- Hỗ trợ sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

- Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 lần và không quá 01 lần trên năm.

VII. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Từ nguồn ngân sách địa phương

Tổng kinh phí bố trí thực hiện các nội dung tại Khoản 3, Mục VI, phần II của Đề án là 11.000 triệu đồng, từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách địa phương. Trong đó:

- Dự kiến phân bổ kinh phí theo ngành

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm: 1.500 triệu đồng;

+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: 5.000 triệu đồng;

+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: 4.500 triệu đồng.

- Dự kiến phân bổ kinh phí theo năm
- + Năm 2020: 940 triệu đồng;
- + Năm 2021: 1.700 triệu đồng;
- + Năm 2022: 1.785 triệu đồng.
- + Năm 2023: 2.020 triệu đồng;
- + Năm 2024: 2.195 triệu đồng;
- + Năm 2025: 2.360 triệu đồng.

2. Nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân khác

Ngoài kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương, khuyến khích các nguồn tài trợ hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định phát triển theo mục tiêu của Đề án này.

VIII. CƠ CHẾ QUẢN LÝ, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân tài trợ kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

- Việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ; việc thực hiện trình tự, thủ tục và nội dung hỗ trợ.
- Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ.
- Việc thực hiện công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Điều 29 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đánh giá hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Sở Công Thương tổ chức đánh giá, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, tác động dự kiến đối với đối tượng hỗ trợ và công khai thông tin hỗ trợ theo các hình thức được quy định tại Khoản 2, Điều 29 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Xử lý vi phạm

- Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Đề án này; tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm, các vấn đề vướng mắc có liên quan.

- Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến vi phạm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Đề án này chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa vi phạm có trách nhiệm hoàn trả các hỗ trợ đã được hưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm.

Phần ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện Đề án này; kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án; tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

- Thành lập Hội đồng thực hiện lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Đề án theo quy định tại Điều 23, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ. Đề xuất UBND tỉnh tôn vinh doanh nghiệp nhỏ và vừa có thành tích tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh đề xuất kế hoạch hỗ trợ phát triển các chuỗi liên kết tiềm năng của tỉnh trong khuôn khổ Dự án thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa do Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ (USAID) tài trợ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức triển khai thực hiện.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình triển khai thực hiện Đề án.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán được lập theo quy định, theo khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh kinh phí thực hiện Đề án. Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn cơ chế quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Hỗ trợ các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia Đề án sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa. Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Phối hợp Sở Công Thương triển khai việc giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án.

4. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện tốt công tác phối hợp triển khai thực hiện Đề án và các nội dung hỗ trợ khác có liên quan; tổ chức thực hiện theo phạm vi, chức năng nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp tham gia Hội đồng; tham gia thẩm định lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ theo các nội dung của Đề án.

- Phối hợp với Sở Công Thương triển khai việc giám sát, đánh giá tình

hình thực hiện Đề án.

5. Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

- Vận động các thành viên đóng góp, đảm bảo kinh phí xã hội hóa thực hiện Đề án. Phối hợp tham gia Hội đồng khi có yêu cầu.

- Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, huy động các nguồn lực hỗ trợ hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp. Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Đề án

- Cung cấp thông tin, hồ sơ đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định, chịu trách nhiệm về những thông tin, tài liệu đã cung cấp.

- Sử dụng các nguồn lực hỗ trợ của tỉnh một cách phù hợp, hiệu quả, đúng quy định. Báo cáo kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ về Sở Công Thương.

Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả những nội dung của Đề án, phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể của từng ngành, địa phương, đơn vị. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Sở Công Thương (*trước ngày 20 tháng 12 hàng năm*), để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Cao Thắng

Phụ lục 1

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2011	2016	2017	2018	V ₁₂₋₁₈ (%)
I	Doanh nghiệp toàn tỉnh	DN	2.945	4.384	5.011	5.697	109,9
II	Doanh nghiệp nhỏ và vừa Trong đó:	DN	2.801	4.205	4.860	5.552	110,3
1	Nông, lâm, thủy sản	"	31	49	65	93	117,0
2	Công nghiệp	"	606	770	926	1.007	107,5
3	Xây dựng	"	440	649	726	842	109,7
4	Thương mại, dịch vụ	"	1.724	2.737	3.143	3.610	111,1
III	Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa so toàn doanh nghiệp	%	95,1	95,9	97,0	96,8	
IV	Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo ngành kinh tế	%	100	100	100	100	
1	Nông, lâm, thủy sản	"	1,1	1,2	1,3	1,7	
2	Công nghiệp	"	21,6	18,3	19,1	18,1	
3	Xây dựng	"	15,7	15,4	14,9	15,2	
4	Thương mại, dịch vụ	"	61,6	65,1	64,7	65,0	

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, Sở Công Thương suy tính

Phụ lục 2
**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ VÀ NGÀNH KINH TẾ
 NĂM 2016**

Ngành kinh tế	Tổng số	Doanh nghiệp lớn	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Trong đó:		
				Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa
1. Tổng số doanh nghiệp	4.384	179	4.205	2.805	930	470
Nông, lâm, thủy sản	55	6	49	20	19	10
Công nghiệp	851	81	770	384	241	145
Xây dựng	668	19	649	239	333	77
Thương mại, dịch vụ	2.810	73	2.737	2.162	337	238
2. Cơ cấu doanh nghiệp	100%	4,1%	95,9%	66,7%	22,1%	11,2%
Nông, lâm, thủy sản	100%	10,9%	89,1%	40,8%	38,8%	20,4%
Công nghiệp	100%	9,5%	90,5%	49,9%	31,3%	18,8%
Xây dựng	100%	2,8%	97,2%	36,8%	51,3%	11,9%
Thương mại, dịch vụ	100%	2,6%	97,4%	79,0%	12,3%	8,7%

Nguồn: Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Bình Định

Phụ lục 3

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Ngành kinh tế	Phân theo quy mô lao động 2011					Phân theo quy mô lao động 2017				
	Tổng số	Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200 người trở lên	Tổng số	Dưới 10 người	Từ 10-49 người	Từ 50-199 người	Từ 200 người trở lên
1. Doanh nghiệp	2.945	1.587	937	301	120	5.011	3.226	1.379	307	99
Nông, lâm, thủy sản	32	8	16	6	2	71	31	24	13	3
Công nghiệp	652	206	245	113	88	951	426	329	125	71
Xây dựng	462	102	203	135	22	749	284	326	122	17
Thương mại, dịch vụ	1.799	1.271	473	47	8	3240	2485	700	47	8
2. Cơ cấu doanh nghiệp	100%	53,9%	31,8%	10,2%	4,1%	100%	64,4%	27,5%	6,1%	2,0%
Nông, lâm, thủy sản	100%	25,0%	50,0%	18,8%	6,3%	100%	43,7%	33,8%	18,3%	4,2%
Công nghiệp	100%	31,6%	37,6%	17,3%	13,5%	100%	44,8%	34,6%	13,1%	7,5%
Xây dựng	100%	22,1%	43,9%	29,2%	4,8%	100%	37,9%	43,5%	16,3%	2,3%
Thương mại, dịch vụ	100%	70,7%	26,3%	2,6%	0,4%	100%	76,7%	21,6%	1,5%	0,2%

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định

Phụ lục 4

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ VỐN

Ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô vốn 2011					Tổng số	Phân theo quy mô vốn 2017				
		Dưới 5 tỷ đồng	Từ 5-<10 tỷ đồng	Từ 10-<50 tỷ đồng	Từ 50-<200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên		Dưới 5 tỷ đồng	Từ 5-<10 tỷ đồng	Từ 10-<50 tỷ đồng	Từ 50-<200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
1. Doanh nghiệp	2.945	1.970	379	436	126	34	5.011	3.096	755	842	237	81
Nông, lâm, thủy sản	32	17	2	9	2	2	71	32	10	19	6	4
Công nghiệp	652	354	69	140	69	20	951	461	137	198	113	42
Xây dựng	462	254	88	98	19	3	749	391	142	169	37	10
Thương mại, dịch vụ	1.799	1.345	220	189	36	9	3.240	2.212	466	456	81	25
2. Cơ cấu doanh nghiệp	100%	66,9%	12,9%	14,8%	4,3%	1,2%	100%	61,8%	15,1%	16,8%	4,7%	1,6%
Nông, lâm, thủy sản	100%	53,1%	6,3%	28,1%	6,3%	6,3%	100%	45,1%	14,1%	26,8%	8,5%	5,6%
Công nghiệp	100%	54,3%	10,6%	21,5%	10,6%	3,1%	100%	48,5%	14,4%	20,8%	11,9%	4,4%
Xây dựng	100%	55,0%	19,0%	21,2%	4,1%	0,6%	100%	52,2%	19,0%	22,6%	4,9%	1,3%
Thương mại, dịch vụ	100%	74,8%	12,2%	10,5%	2,0%	0,5%	100%	68,3%	14,4%	14,1%	2,5%	0,8%

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định

Phụ lục 5

LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ*DVT: Người*

TT	Chỉ tiêu	2011	2016	2017	2018	V ₁₂₋₁₈ (%)
I	Tổng lao động của toàn doanh nghiệp	116.013	124.382	125.596	127.468	101,4
II	Tổng lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	70.612	77.115	79.300	70.119	99,9
III	Cơ cấu lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa so lao động toàn doanh nghiệp	60,9%	62,0%	63,1%	55,0%	
IV	Cơ cấu lao động tại doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo ngành kinh tế	100%	100%	100%	100%	
1	Nông, lâm, thủy sản	1,1%	1,9%	2,1%	3,1%	
2	Công nghiệp	49,7%	36,6%	37,4%	30,4%	
3	Xây dựng	24,2%	24,7%	22,3%	27,4%	
4	Thương mại, dịch vụ	25,1%	36,8%	38,2%	39,1%	

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, Sở Công Thương suy tính

Phụ lục 6

**THU NHẬP NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

ĐVT: 1.000 đ/người/tháng

TT	Chỉ tiêu	2011	2016	2017	2018	V ₁₂₋₁₈ (%)
I	Thu nhập lao động bình quân người/tháng của toàn doanh nghiệp	3.327	5.020	5.420	5.595	107,7
II	Thu nhập lao động bình quân người/tháng của doanh nghiệp nhỏ và vừa Trong đó:	2.914	4.547	4.986	5.218	108,7
1	Nông, lâm, thủy sản	4.059	5.800	5.845	4.360	101,0
2	Công nghiệp	2.451	4.621	5.083	5.265	111,5
3	Xây dựng	3.095	4.429	5.414	5.325	108,1
4	Thương mại, dịch vụ	3.589	4.490	4.593	5.170	105,4
III	Cơ cấu thu nhập lao động của doanh nghiệp nhỏ và vừa so toàn doanh nghiệp	87,6%	90,6%	92,0%	93,3%	

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, Sở Công Thương suy tính

Phụ lục 7

**DOANH THU THUẦN SXKD CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

DVT: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	2011	2018	V ₁₂₋₁₈ (%)
I	Doanh thu thuần SXKD của doanh nghiệp	60.255	108.719	108,8
II	Doanh thu thuần SXKD của doanh nghiệp nhỏ và vừa	40.992	55.717	104,5
III	Cơ cấu doanh thu thuần của doanh nghiệp nhỏ và vừa so toàn doanh nghiệp	68,0%	51,2%	
IV	Cơ cấu doanh thu thuần của doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo ngành kinh tế	100%	100%	
1	Nông, lâm, thủy sản	1,0%	2,0%	
2	Công nghiệp	36,8%	22,3%	
3	Xây dựng	8,1%	9,9%	
4	Thương mại, dịch vụ	54,0%	65,8%	

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, Sở Công Thương suy tính

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2018

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh	Toàn DN	DNNVV	% cơ cấu DNNVV	
						So toàn tỉnh	So toàn DN
1	DN hoạt động	DN	5.697	5.697	5.523	96,9	96,9
2	Lao động	Người	907.259	127.468	70.119	7,7	55,0
3	Thu nhập lao động bình quân người/tháng	1.000 đồng	4.230	5.595	5.218	123,4	93,3
4	Doanh thu thuần SXKD	Tỷ đồng	-	108.719	55.717	-	51,2
5	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	836.809	485.000	-	58,0
6	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	74.751	30.849	17.352	23,2	56,2

Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, Sở Công Thương suy tính

Phụ lục 9

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	2011	2016	2017	2018	V ₁₂₋₁₈ (%)
1	Tổng số DN	DN	606	770	926	1.007	107,5%
2	Tổng số lao động	Người	35.072	28.261	29.675	21.347	93,2%
	Trong đó: Lao động nữ	"	17.537	15.122	15.431	9.351	91,4%
3	Thu nhập lao động bình quân người/tháng	1000 đồng	2.451	4.621	5.083	5.265	111,5%
4	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	8.150	10.261	11.082	19.387	113,2%
	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	"	2.846	3.928	4.282	7.297	114,4%
5	Tổng tài sản dài hạn	"	3.091	3.745	4.044	8.601	115,7%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	75	97	102	101	104,4%
7	Giá trị SXCN (hiện hành)*	"	-	10.715	12.001	13.442	-
	Giá trị SXCN (so sánh)	"	-	7.672	8.401	9.203	-

*Nguồn số liệu: Cục Thống kê Bình Định, *Sở Công Thương suy tính*

Phụ lục 10

**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP NĂM 2016**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Tổng số DN CN	DN lớn công nghiệp	DNNVV CN					V ₁₂₋₁₆ (%)			
					Tổng số DNNVV CN	Chia theo quy mô			Cơ cấu số DN CN	DNNVV CN	Chia theo quy mô		
						Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa			S.nhỏ	Nhỏ	Vừa
1	Tổng số DN	DN	851	81	770	384	241	145	90,5%	104,9	102,5	113,0	101,3
2	Tổng số lao động	Người	61.317	33.056	28.261	2.103	8.278	17.880	46,1%	95,8	92,9	103,6	93,5
	Trong đó: Lao động nữ	"	32.149	17.027	15.122	707	4.384	10.031	47,0%	97,1	92,7	103,1	95,3
3	Thu nhập lao động bình quân người/tháng	1000 đồng	5.095	5.500	4.621	2.828	4.056	5.093	90,7%	113,5	107,4	114,8	114,2
4	Tổng nguồn vốn	Triệu đồng	43.082.930	32.822.012	10.260.918	1.390.945	1.767.217	7.102.756	23,8%	104,7	106,3	112,8	102,9
	Trong đó: Vốn chủ sở hữu	"	16.186.904	12.258.755	3.928.149	807.516	754.710	2.365.923	24,3%	106,7	108,7	111,5	104,7
5	Tổng tài sản dài hạn	"	21.008.744	17.263.838	3.744.906	446.081	546.191	2.752.634	17,8%	103,9	106,0	108,5	102,8
6	Lợi nhuận trước thuế	"	1.378.541	1.281.758	96.783	-14.775	2.020	109.538	7,0%	105,4	103,9	-88,0	103,9
7	Giá trị SXCN (hiện hành)	"	31.749.749	21.034.508	10.715.241	460.612	1.710.164	8.544.465	33,7%	-	-	-	-
	Giá trị SXCN (so sánh)	"	22.692.612	15.020.723	7.671.889	350.307	1.313.299	6.008.283	33,8%	-	-	-	-

Nguồn: Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017 tỉnh Bình Định

**CƠ SỞ LỰA CHỌN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP THAM GIA
CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN**

STT	Ngành công nghiệp	Giá trị sản xuất công nghiệp		Lao động		Số lượng doanh nghiệp		Ghi chú
		Giá trị	Cơ cấu	Lao động	Cơ cấu	DN	Cơ cấu	
Đơn vị tính		Tỷ đồng	%	Người	%	DN	%	
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo		39.365	100	59.739	100	971	100	
1	Sân xuất chế biến thực phẩm	15.785	40,1	2.961	5,0	67	6,9	Chọn Do có giá trị SXCN lớn nhất
2	Sân xuất đồ uống	902	2,3	628	1,1	43	4,4	
3	Dệt	555	1,4	1.022	1,7	25	2,6	
4	Sân xuất trang phục	2.074	5,3	15.003	25,1	68	7,0	
5	Sân xuất da và các sản phẩm có liên quan	183	0,5	1.751	2,9	9	0,9	
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	3.497	8,9	4.114	6,9	129	13,3	
7	Sân xuất giấy và sản phẩm từ giấy	836	2,1	916	1,5	25	2,6	
8	In, sao chép bản ghi các loại	164	0,4	528	0,9	32	3,3	
9	Sân xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	327	0,8	910	1,5	24	2,5	
10	Sân xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1.785	4,5	1.868	3,1	4	0,4	
11	Sân xuất sản phẩm từ cao su và plastic	298	0,8	559	0,9	43	4,4	
12	Sân xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	3.144	8,0	6.545	11,0	141	14,5	
13	Sân xuất kim loại	137	0,3	111	0,2	10	1,0	
14	Sân xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3.468	8,8	2.470	4,1	148	15,2	Chọn Do có số DN lớn nhất
15	Sân xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98	0,2	61	0,1	5	0,5	
16	Sân xuất thiết bị điện	4	0,0	41	0,1	6	0,6	
17	Sân xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	139	0,4	279	0,5	22	2,3	
18	Sân xuất phương tiện vận tải khác	370	0,9	13	0,0	2	0,2	
19	Sân xuất giường, tủ, bàn, ghế	5.394	13,7	19.729	33,0	132	13,6	Chọn Do có số lao động lớn nhất
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	152	0,4	157	0,3	20	2,1	
21	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	55	0,1	72	0,1	16	1,6	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh (tính năm 2018)